

Số: *108*/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *06* tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho người khuyết tật năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề phục vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 189/TTr-SLĐTBXH ngày 23/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho người khuyết tật năm 2019, như sau:

- Tổng số lớp: 84 lớp.
- Tổng số học viên: 2.396 người.
- Tổng kinh phí thực hiện: 6.000.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí: Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2019.

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

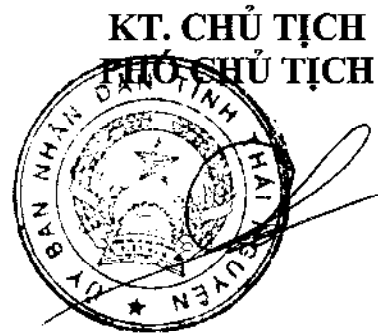
Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; thủ trưởng các cơ sở đào tạo có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này./.

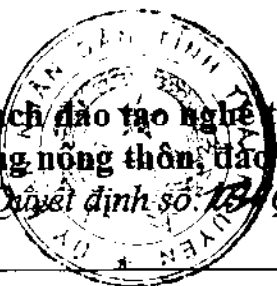
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo VP: Đ/c Tôn;
- Lưu: VT, KGVX.

Vanh14/2019-QĐ26(20b)



Trịnh Việt Hùng



PHỤ LỤC

Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho người khuyết tật năm 2019
(Kèm theo Quyết định số: **184** QĐ-UBND ngày **16/4/2019** của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị thực hiện/tên lớp/ngành đào tạo	Số lớp	Số học viên	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)
A.	Nội dung do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì triển khai	22	626	1.770
I.	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	19	571	1.470
1.	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Thái Nguyên	07	245	550
	Sửa chữa máy nông nghiệp	01	35	550
	Máy công nghiệp	02	70	
	Công nghệ chế biến chè	02	70	
	Kỹ thuật xây dựng	01	35	
	Hàn điện	01	35	
2.	Trung tâm Dạy nghề Thái Nguyên	03	90	250
	Máy công nghiệp	02	60	250
	Sửa chữa cơ điện nông thôn	01	30	
3.	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thái Nguyên	02	40	120
	Máy công nghiệp	01	20	120
	Chế biến, bảo quản chè	01	20	
4.	Trung tâm Dạy nghề 20-10 phụ nữ Thái Nguyên	02	50	100
	Kỹ thuật chế biến món ăn	02	50	100
5.	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân Thái Nguyên	03	100	250
	Công nghệ chế biến chè	03	100	250
6.	DNTN Trung tâm Dạy nghề Công nông nghiệp Thái Nguyên	01	26	100
	Sản xuất thức ăn trong chăn nuôi	01	26	100
7.	Trung tâm Dạy nghề người tàn tật Thái Nguyên	01	20	100
	Chế biến, bảo quản chè	01	20	100
II.	Đào tạo nghề cho người khuyết tật	03	55	300
1.	Trường Giáo dục và hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi Thái Nguyên	01	20	100
	Vĩ tính văn phòng	01	20	100
2.	Trung tâm Dạy nghề người tàn tật Thái Nguyên	01	20	100
	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	20	100
3.	DNTN Trung tâm Dạy nghề Công nông nghiệp Thái Nguyên	01	15	100
	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	15	100

TT	Đơn vị thực hiện/tên lớp/ngành đào tạo	Số lớp	Số học viên	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)
B.	Nội dung do UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ trì triển khai	16	390	1.230
I.	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	13	330	930
1.	Huyện Định Hóa	01	22	100
	May công nghiệp	01	22	100
2.	Huyện Phú Lương	02	50	170
	Kỹ thuật chế biến món ăn	01	25	170
	Kỹ thuật xây dựng	01	25	
3.	Thị xã Phổ Yên	01	35	100
	Kỹ thuật chế biến món ăn	01	35	100
4.	Huyện Đại Từ	03	78	170
	May công nghiệp	02	60	170
	Hàn điện	01	18	
5.	Huyện Võ Nhai	01	30	100
	May công nghiệp	01	30	100
6.	Huyện Phú Bình	02	40	100
	May công nghiệp	02	40	100
7.	Thành phố Thái Nguyên	01	30	100
	Kỹ thuật chế biến món ăn	01	30	100
8.	Thành phố Sông Công	02	45	90
	Kỹ thuật chế biến món ăn	01	20	90
	Chế biến, bảo quản chè	01	25	
II.	Đào tạo nghề cho người khuyết tật	03	60	300
1.	Huyện Phú Lương	01	20	100
	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	20	100
2.	Huyện Võ Nhai	01	20	100
	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	20	100
3.	Thị xã Phổ Yên	01	20	100
	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	20	100
C.	Nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn do Chi cục Phát triển nông thôn Thái Nguyên chủ trì triển khai	46	1.380	3.000
1.	Huyện Phú Lương	07	210	425,397
	- Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	30	425,397
	- Chế biến chè xanh, chè đen	01	30	
	- Nuôi ong mật	02	60	
	- Nuôi dê, thỏ	01	30	
	- Trồng cây có múi	01	30	
	- Trồng rau an toàn	01	30	

TT	Đơn vị thực hiện/tên lớp/ngành đào tạo	Số lớp	Số học viên	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)
2.	Huyện Phú Bình	07	210	417,597
-	Trồng rau công nghệ cao	01	30	417,597
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	02	60	
-	Trồng cây có múi	01	30	
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	03	90	
3.	Huyện Định Hóa	05	150	415,800
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	01	30	415,800
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	30	
-	Chế biến chè xanh, chè đen	02	60	
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	01	30	
4.	Huyện Đông Hy	07	210	409,014
-	Trồng đào, quýt cảnh	01	30	409,014
-	Nuôi ong mật	02	60	
-	Trồng rau an toàn	02	60	
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	01	30	
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	30	
5.	Huyện Võ Nhai	05	150	415,800
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	01	30	415,800
-	Trồng cây có múi	02	60	
-	Chế biến chè xanh, chè đen	01	30	
-	Nuôi ong mật	01	30	
6.	Thị xã Phổ Yên	07	210	461,796
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	03	90	461,796
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	02	60	
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	01	30	
-	Trồng cây có múi	01	30	
7.	Huyện Đại Từ	06	180	374,598
-	Trồng rau an toàn	01	30	374,598
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	03	90	
-	Nuôi ong mật	01	30	
-	Trồng chè	01	30	
8.	Thành phố Thái Nguyên	02	60	79,998
-	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	01	30	79,998
-	Trồng rau an toàn	01	30	
TỔNG CỘNG		84	2.396	6.000

